

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính		
Mã học phần:	71ACCT30113	Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	232_71ACCT30113_01,02,03		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/P I
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính và huy động vốn.	Trắc nghiệm	20%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4	0,5 0,5 0,5 0,5	PLO2/ PI2.1
CLO2	Áp dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính và huy động vốn.	Trắc nghiệm	10%	Câu 5 Câu 6	0,5 0,5	PLO2/ PI2.2
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính và huy động vốn một cách chính xác	Tự luận	60%	Phần tự luận	6,0	PLO8/ PI8.2
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	10%	Câu 7 Câu 8	0,5 0,5	PLO9/ PI9.2

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm) bao gồm 8 câu, mỗi câu 0.5 điểm

Câu 1 -CLO1[Dự phòng]

Ngày 10/5/N, nhận lại số nguyên vật liệu gửi đi gia công chế biến từ tháng trước, biết giá xuất kho của lô nguyên vật liệu là 2.000.000 đồng, phí gia công phải trả (bao gồm thuế GTGT được khấu trừ 8%) là 540.000 đồng. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 152 2.500.000 Có TK 154 2.500.000	B. Nợ TK 152 2.540.000 Có TK 154 2.540.000
C. Nợ TK 154 2.500.000 Có TK 152 2.500.000	D. Nợ TK 154 2.540.000 Có TK 152 2.540.000

ANSWER: A

Câu 2 -CLO1[Dự phòng]

Ngày 10/1/N, công ty A nhận được hóa đơn điều chỉnh giảm giá từ người bán cho lô nguyên vật liệu đã mua trước đó. Tổng số tiền được giảm là 2.200.000 đồng, cần trừ vào công nợ (trong đó bao gồm thuế GTGT được giảm 200.000 đồng). Biết lô NVL trên hiện vẫn còn tồn kho và công ty A hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 331 2.200.000 Có TK 152 2.000.000 Có TK 1331 200.000	B. Nợ TK 5213 2.200.000 Nợ TK 33311 200.000 Có TK 131 2.200.000
C. Nợ TK 331 2.200.000 Có TK 152 2.200.000	D. Nợ TK 5213 2.200.000 Có TK 131 2.200.000

ANSWER: A

Câu 3- CLO1[Dự phòng]

Ngày 1/7/N, công ty mua một tài sản cố định theo phương thức trả góp trong 24 tháng, giá mua trả ngay chưa thuế 700.000.000 đồng, thuế GTGT 10% theo phương pháp khấu trừ, lãi trả góp không chịu thuế GTGT là 60.000.000 đồng. Bút toán phân bổ lãi trả góp vào cuối kỳ kế toán năm N là:

A. Nợ TK 635 15.000.000 Có TK 242 15.000.000	B. Nợ TK 635 2.500.000 Có TK 242 2.500.000
C. Nợ TK 635 15.000.000	D. Nợ TK 635 2.500.000

Có TK 335	15.000.000	Có TK 242	2.500.000
-----------	------------	-----------	-----------

ANSWER: A

Câu 4-CLO1[Dự phòng]

Ngày 01/10/N, công ty A chuyên khoản mua 200 trái phiếu với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn, mệnh giá 1.000.000đ/trái phiếu, giá phát hành 900.000đ/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm, lãi suất 12%/năm, lãnh lãi khi đáo hạn. Kế toán định khoản:

A. Nợ TK 1282	180.000.000	B. Nợ TK 1212	180.000.000
Có TK 112	180.000.000	Có TK 112	180.000.000
C. Nợ TK 1282	200.000.000	D. Nợ TK 1212	200.000.000
Có TK 112	200.000.000	Có TK 112	200.000.000

ANSWER: A

Câu 5 -CLO2[Dự phòng]

Đầu kỳ kế toán năm N, công ty A có số dư TK 211 là 800.000.000 đồng; số dư TK 214 là 520.000.000 đồng. Ngày 1/7/N, công ty có mua thêm một dây chuyền sản xuất sử dụng ngay tại phân xưởng để sản xuất sản phẩm, biết tài sản trên có nguyên giá 360.000.000 đồng, thời gian sử dụng ước tính 9 năm. Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và trong năm N không có sự biến động thêm về TSCĐ, thông tin liên quan đến tài sản cố định hữu hình sẽ được trình bày như thế nào trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N?

A. Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình”, mã số 221, số tiền ghi dương là 620.000.000; “Nguyên giá”, mã số 222, số tiền ghi dương là 1.160.000.000; “Giá trị hao mòn lũy kế”, mã số 223, số tiền ghi âm là (540.000.000)

B. Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình”, mã số 221, số tiền ghi dương là 1.160.000.000; “Nguyên giá”, mã số 222, số tiền ghi dương là 1.160.000.000; “Giá trị hao mòn lũy kế”, mã số 223, số tiền ghi âm là (540.000.000)

C. Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình”, mã số 221, số tiền ghi dương là 360.000.000; “Nguyên giá”, mã số 222, số tiền ghi dương là 360.000.000; “Giá trị hao mòn lũy kế”, mã số 223, số tiền ghi âm là (20.000.000)

D. Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình”, mã số 221, số tiền ghi dương là 620.000.000; “Nguyên giá”, mã số 222, số tiền ghi dương là 620.000.000; “Giá trị hao mòn lũy kế”, mã số 223, số tiền ghi âm là (540.000.000)

Câu 6-CLO2[Dự phòng]

Thông tin trên sổ chi tiết các khoản phải trả tại công ty M vào ngày 31/12/N như sau: TK 331-A (dư Có) 120.000.000 đồng, TK 331-B (dư Có) 180.000.000 đồng, TK 331-M (dư Nợ) 15.000.000 đồng. Biết các khoản trên đều mang tính chất ngắn hạn. Phát biểu nào sau đây là **Đúng** khi trình bày thông tin liên quan đến khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N?

Chỉ tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn”, mã số 311, số tiền ghi dương 300.000.000 đồng

- A.
- B. Chỉ tiêu “Trả trước cho người bán ngắn hạn”, mã số 132, số tiền ghi âm là 15.000.000 đồng
- C. Chỉ tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn”, mã số 311, số tiền ghi dương 285.000.000 đồng
- D. Chỉ tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn”, mã số 311, số tiền ghi dương 315.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 7 -CLO5[Dự phòng]

Theo qui định hiện hành, kế toán được trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với tài sản cố định nào sau đây:

- A. Thiết bị đang sử dụng tại nhà máy.
- B. Tài sản cố định đang còn chờ lắp đặt
- C. Thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ
- D. Tài sản cố định phục vụ cho mục đích phúc lợi

ANSWER: A

Câu 8 -CLO5[Dự phòng]

Theo qui định của chuẩn mực kế toán số 02 về “Hàng tồn kho”, khoản nào sau đây không được tính vào giá gốc của hàng nhập kho?

- A. Chiết khấu được hưởng do trả tiền sớm cho người bán
- B. Chi phí vận chuyển lô hàng về nhập kho
- C. Khoản giảm giá từ người bán do lô hàng mua bị lỗi
- D. Phần thuế không được hoàn

ANSWER: A

PHẦN TƯ LUẬN (6.0 điểm)

Công ty cổ phần An Thuận được thành lập và bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 1/1/N-2, chuyên kinh doanh thiết bị trang trí nội thất. Một số thông tin về chính sách kế toán tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;

- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng;
- Kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.

Số dư của một số khoản mục kế toán tại ngày 31/12/N-1:

<i>Tài khoản</i>	<i>Số dư (đồng)</i>	<i>Thông tin chi tiết</i>
TK 1211-PT	250.000.000	10.000 cổ phiếu của công ty cổ phần PT, công ty nắm giữ nhằm mục đích thương mại
TK 153-Canon	12.000.000	2 máy scan Canon, loại công cụ phân bổ 6 kỳ
TK 331-X	10.000.000	Dư Nợ, ứng trước cho người bán X tiền mua máy photocopy
<i>Các tài khoản khác có số dư hợp lý.</i>		

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 01/N sau:

1.a.1. Ngày 2, mua một máy photocopy sử dụng tại phòng Kế toán với giá mua chưa thuế 80.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán X. Chi phí vận chuyển thiết bị trên đã chi bằng tiền tạm ứng là 1.000.000 đồng. Tài sản này có thời gian sử dụng ước tính 8 năm.

1.a.2. Ngày 4, xuất kho 1 máy scan Canon ra sử dụng tại phòng bán hàng (loại công cụ phân bổ 6 kỳ, bắt đầu từ tháng này)

1.a.3. Ngày 5, chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho người bán X

1.a.4. Ngày 14, công ty phát hành 200.000 cổ phiếu phổ thông để huy động vốn với giá phát hành 9.800 đồng/cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng. Chi phí phát hành công ty đã thanh toán bằng tiền mặt 10.000.000 đồng.

1.a.5. Ngày 15, bán 5.000 cổ phiếu của công ty PT với giá 40.000 đồng/cổ phiếu, đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng. Công ty cũng đã thanh toán chi phí môi giới 0,2% trên giá bán bằng chuyển khoản.

1.a.6. Ngày 30, kế toán tính lương tháng 01 phải trả cho từng bộ phận, cụ thể như sau: bộ phận bán hàng là 100.000.000 đồng; Văn phòng quản lý là 250.000.000 đồng. Kế toán tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo qui định hiện hành.

1.a.7. Ngày 31, chuyển khoản thanh toán lương tháng 1 cho người lao động.

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1	Nợ TK 152 2.500.000 Có TK 154 2.500.000	0.5	
Câu 2	Nợ TK 331 2.200.000 Có TK 152 2.000.000 Có TK 1331 200.000	0.5	
Câu 3	Nợ TK 635 15.000.000 Có TK 242 15.000.000	0.5	
Câu 4	Nợ TK 1282 180.000.000 Có TK 112 180.000.000	0.5	
Câu 5	Chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình”, mã số 221, số tiền ghi dương là 620.000.000; “Nguyên giá”, mã số 222, số tiền ghi dương là 1.160.000.000; “Giá trị hao mòn lũy kế”, mã số 223, số tiền ghi âm là (540.000.000)	0.5	
Câu 6	Chỉ tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn”, mã số 311, số tiền ghi dương 300.000.000 đồng	0.5	
Câu 7	Thiết bị đang sử dụng tại nhà máy	0.5	
Câu 8	Chiết khấu được hưởng do trả tiền sớm cho người bán	0.5	
II. Tự luận		6.0	
1.a.1	Nợ TK 2112 80.000.000 Nợ TK 1332 8.000.000 Có TK 331-X 88.000.000	0.5	
	Nợ TK 2112 1.000.000 Có TK 141 1.000.000	0.5	
1.a.2	Nợ TK 242 6.000.000 Có TK 153-Canon 6.000.000	0.5	
1.a.3	Nợ TK 331-X 78.000.000 Có TK 112 78.000.000 (=88tr-10tr)	0.5	

1.a.4.	Nợ TK 112 1.960.000.000 Nợ TK 635 40.000.000 Có TK 4111 2.000.000.000	0.5	
	Nợ TK 4112 10.000.000 Có TK 111 10.000.000	0.5	
1.a.5	Nợ TK 1121 200.000.000 (500 x 40.000 đ/cp) Có TK 515 75.000.000 Có TK 1211 125.000.000 (5.000 x 25.000 đ/cp)	0.5	
	Chi phí môi giới Nợ TK 635 6.000.000 Có TK 112 6.000.000 (0,3%x200tr)	0.5	
1.a.6	Nợ TK 6411 100.000.000 Nợ TK 6421 250.000.000 Có TK 334 350.000.000	0.5	
	Nợ TK 6411 23.500.000 (=23,5%x100tr) Nợ TK 6421 58.750.000 (=23,5%x250tr) Có TK 338 82.250.000	0.5	
	Nợ TK 334 36.750.000 (=10,5%x350tr) Có TK 338 36.750.000	0,5	
1.a.7	Nợ TK 334 313.250.000 Có TK 112 313.250.000	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề



ThS. Nguyễn Thị Thu Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 Tháng 03 năm 2024

Giảng viên ra đề



ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng
ThS. Lê Ngọc Anh

